



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
MST:6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20



Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.746.501.897	99.424.770.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	21.719.268.424	58.951.100.106
1. Tiền	111		2.719.268.424	11.451.100.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	47.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.506.354.211	31.367.407.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	31.671.914.870	28.333.443.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.800.826.820	2.988.741.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	33.612.521	45.222.222
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		418.124.955	186.065.256
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	418.124.955	186.065.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.102.754.307	8.920.197.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	471.327.089	309.591.328
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.169.153.163	6.271.809.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV. 8	2.392.069.703	2.268.592.139

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.786.423.804.517	1.823.538.815.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.693.323.115.270	1.730.812.105.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	1.692.652.258.421	1.730.133.711.215
<i>Nguyên giá</i>	222		1.798.881.727.372	1.798.173.301.438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(106.229.468.951)	(68.039.590.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	670.856.849	678.394.565
<i>Nguyên giá</i>	228		693.470.000	693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(22.613.151)	(15.075.435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.062.932.798	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	IV. 11	1.062.932.798	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.037.756.449	92.726.709.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	91.984.256.449	92.673.209.984
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	53.500.000	53.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.855.170.306.414	1.922.963.586.068

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.537.351.744.040	1.572.583.970.175
I. Nợ ngắn hạn	310		277.278.031.192	262.702.595.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 14	135.784.037.376	165.505.507.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 15	1.640.474.603	5.994.527.046
4. Phải trả người lao động	314		1.822.422.251	1.486.486.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 16	11.492.186.185	11.771.608.822
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 17	396.260.777	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 18	125.657.112.000	77.278.318.786
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	IV. 19	485.538.000	666.146.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.260.073.712.848	1.309.881.375.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 20	1.260.073.712.848	1.309.881.375.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.818.562.374	350.379.615.893
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.818.562.374	350.379.615.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 21	335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	IV. 21	(9.887.900.430)	(11.300.457.636)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 21	(7.293.537.196)	26.680.073.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.143.152.818	26.680.073.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.436.690.014)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.855.170.306.414	1.922.963.586.068

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc



Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	52.891.209.791	67.153.665.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.891.209.791	67.153.665.406
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	46.411.017.482	43.278.724.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.480.192.309	23.874.941.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	449.591.151	19.496.192
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	18.046.309.626	18.433.513.329
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.788.395.484	15.306.550.123
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	5.411.430.481	3.964.127.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.527.956.647)	1.496.796.318
11. Thu nhập khác			107.320.745	1.818.180
12. Chi phí khác	32		16.054.112	
13. Lợi nhuận khác	40		91.266.633	1.818.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.436.690.014)	1.498.614.498
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.436.690.014)	1.498.614.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16.436.690.014)	1.496.796.318
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.197.416.444	33.614.999.080
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(449.591.151)	(19.496.192)
- Chi phí lãi vay	06		14.788.395.484	15.306.550.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.099.530.763	50.398.849.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.521.027.400)	(66.911.394.174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(232.059.699)	(60.190.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		688.953.535	(24.566.417.389)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.901.810.589)	(17.378.581.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(180.608.000)	193.333.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.259.068.914	152.507.234.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.304.915.197)	(232.349.228.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		461.200.852	19.595.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.843.714.345)	(232.329.633.177)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	29.252.932.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.455.824.848	44.918.248.783
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.884.693.786)	(240.100.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.218.317.314)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.647.186.252)	73.931.080.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(37.231.831.683)	(5.891.317.631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.951.100.106	38.769.256.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.719.268.424	32.877.938.984

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng





An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015)

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklăk.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 67 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77 người).

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Minh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Lê Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Huỳnh Lin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2010
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2014

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung trên máy vi tính.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã được thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	1.542.732.955	777.284.797
Tiền gửi ngân hàng	1.176.535.469	10.673.815.309
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	19.000.000.000	47.500.000.000
Cộng	21.719.268.424	58.951.100.106

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	31.671.914.870	28.333.443.378
Cộng	31.671.914.870	28.333.443.378

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Số tiền trả trước cho các nhà cung cấp	2.800.826.820	2.988.741.800
Cộng	2.800.826.820	2.988.741.800

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.612.521	45.222.222
Cộng	33.612.521	45.222.222

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
Nguyên vật liệu, vật tư tồn kho	418.124.955	186.065.256
Cộng	418.124.955	186.065.256

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí thuê văn phòng	200.454.546	61.363.637
Chi phí hoạt động kinh doanh	270.872.543	248.227.691
Cộng	471.327.089	309.591.328

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp, GTGT	70.204.352	70.204.352
Cộng	70.204.352	70.204.352

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng	2.392.069.703	2.268.592.139
Cộng	2.392.069.703	2.268.592.139

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	1.256.368.657.858	538.606.580.265	2.955.289.077	242.774.238	1.798.173.301.438
Mua sắm mới		-	630.000.000	78.425.934	708.425.934
Xây dựng hoàn thành			-	-	
Tại 30/06/2015	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.585.289.077	321.200.172	1.798.881.727.372
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	36.374.570.967	30.529.857.821	1.071.475.300	63.686.135	68.039.590.223
Trích khấu hao	18.963.961.742	19.001.435.676	186.959.470	37.521.840	38.189.878.728
Tại 30/06/2015	55.338.532.709	49.531.293.497	1.258.434.770	101.207.975	106.229.468.951
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	1.219.994.086.891	508.076.722.444	1.883.813.777	179.088.103	1.730.133.711.215
Tại 30/06/2015	1.201.030.125.149	489.075.286.768	2.326.854.307	219.992.197	1.692.652.258.421

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2015	693.470.000	15.075.435	678.394.565
Trích khấu hao	-	7.537.716	(7.537.716)
Tại 30/06/2015	693.470.000	22.613.151	670.856.849

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	1.062.932.798	
Cộng	1.062.932.798	

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.025.992.052	84.978.197.052
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	4.307.936.252	5.160.500.903
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	273.776.567	297.787.106
Chi phí khác	1.376.551.578	2.236.724.923
Cộng	91.984.256.449	92.673.209.984

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Ký quỹ taxi mai linh	3.500.000	3.500.000
Ký quỹ thuê Văn phòng làm việc tại Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

14. Phải trả cho người bán

	30/06/2015	01/01/2015
Số tiền phải trả cho nhà cung cấp	135.784.037.376	165.505.507.963
Cộng	135.784.037.376	165.505.507.963

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế GTGT phải nộp		4.191.503.898
Thuế Thu nhập cá nhân	149.640.276	172.580.932
Thuế tài nguyên	788.054.327	511.426.216
Các loại thuế khác	702.780.000	1.119.016.000
Cộng	1.640.474.603	5.994.527.046

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.10

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay và phí quản lý tài khoản vay	10.123.276.761	10.236.694.866
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.194.992.424	1.212.381.333
Trích trước các khoản chi phí khác	173.917.000	322.532.623
Cộng	11.492.186.185	11.771.608.822

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	77.657.380	
Phải trả cổ tức năm 2014	18.603.397	
Thù lao HĐQT và BKS	300.000.000	
Cộng	396.260.777	

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn		14.884.693.786
- ABBank Khánh Hòa (a)		12.884.693.786
- HDBank Đắk Lắk (b)		2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	125.657.112.000	62.393.625.000
Cộng	125.657.112.000	77.278.318.786

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABBank Khánh Hòa) bằng đồng Việt Nam với số tiền vay là 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút tiền lần đầu; lãi suất 9,5%/năm trong 6 tháng đầu - 6 tháng còn lại áp dụng lãi suất 10%/năm tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu, lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 94.575.599.114 đồng.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk (HDBank Đắk Lắk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn thanh toán chi phí xây dựng nhà máy thủy điện Srepok 4A, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm 2014 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 82.143.000.000 đồng.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2015	01/01/2015
Số dư tại 01/01	666.146.000	-
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế		1.134.596.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(180.608.000)	(468.450.000)
Số dư tại 30/06	485.538.000	666.146.000

20. Vay và thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Ngân hàng Viettinbank (a)				
Vay trong năm	-	13.455.824.848		
- Ngân hàng Sumitomo (b)				
Số dư tại 01/01	61.281.000.00	1.309.881.375.000	64.200.000.00	1.355.583.000.000
Vay trong năm	-	-		
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(2.919.000.00)	(63.263.487.000)	(2.919.000)	(62.393.625.000)
Đánh giá lại	-	-	-	16.692.000.000
Số dư tại 30/06	58.362.000.00	1.260.073.712.848	61.281.000.00	1.309.881.375.000

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bằng đồng Việt Nam với số tiền vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư của Dự án Thủy điện Srepok 4A.

- (b) Khoản vay dài hạn của Tổ chức tài chính quốc tế được thu xếp và đại lý quản lý bởi Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng không ràng buộc NEXI ngày 27 tháng 2 năm 2012 để sử dụng vào mục đích thanh toán các khoản chi phí của dự án và các chi phí tài chính của công trình Thủy điện Srepok 4A. Tổng số tiền vay tối đa là 64.200.000 USD. Thời hạn vay của hợp đồng này là 14 năm và được ân hạn trong 3 năm. Nợ gốc được trả làm 22 kỳ kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2015, mỗi kỳ trả nợ tương ứng nửa năm. Lãi suất vay bằng Lãi suất Libor 6 tháng cộng (+) Biên lãi suất Margin là 1,7%/năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi ngày kết thúc năm tài chính là 2,02900%/năm. Phí quản lý tài khoản vay là 15.000 USD/năm.
- Khoản vay này được bảo hiểm bởi Nippon Export and Investment Insurance (NEXI) và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính (thay mặt cho Chính phủ Việt Nam). Phí bảo lãnh là 0,25%/năm.

21. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	305.747.068.000	(14.125.572.044)	10.019.445	291.631.515.401
Vốn góp trong năm	29.252.932.000	-	-	29.252.932.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	78.459.582.707	78.459.582.707
Chi tạm ứng cổ tức	-	-	(50.185.599.289)	(50.185.599.289)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(469.333.334)	(469.333.334)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	-	(1.134.596.000)	(1.134.596.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	2.825.114.408	-	2.825.114.408
Tại ngày 31/12/2014	335.000.000.000	-11.300.457.636	26.680.073.529	350.379.615.893
Tại ngày 01/01/2015	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm quý 1/2015	-	-	(16.436.690.014)	(16.436.690.014)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	1.412.557.206	-	1.412.557.206
Chi cổ tức, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	(17.536.920.711)	(17.536.920.711)
Tại ngày 30/06/2015	335.000.000.000	(9.887.900.430)	(7.293.537.196)	317.818.562.374

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Lê Quang Minh	16.750.000.000	16.750.000.000
Các cổ đông khác	36.850.000.000	36.850.000.000
Cộng	335.000.000.000	335.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng doanh thu	52.891.209.791	67.153.665.406
Khoản giảm trừ doanh thu:		-
Doanh thu thuần	52.891.209.791	67.153.665.406
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm điện	52.891.209.791	67.153.665.406

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của thành phẩm điện	46.411.017.482	43.278.724.231
Cộng	46.411.017.482	43.278.724.231

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	449.591.151	19.496.192
Cộng	449.591.151	19.496.192

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	14.788.395.486	15.306.550.123
Phí đại lý và phí bảo lãnh tiền vay	1.845.356.936	1.714.406.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.412.557.204	1.412.557.204
Cộng	18.046.309.626	18.433.513.329

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí cho nhân viên	1.958.974.838	2.013.357.500
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	136.124.740	372.317.863
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.406.812	162.784.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.426.043	380.051.792
Chi phí khác bằng tiền	2.439.498.048	1.035.615.879
Cộng	5.411.430.481	3.964.127.720

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.436.690.014)	1.498.614.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.436.690.014)	1.498.614.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	32.628.524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-490,65	45,93

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	33.500.000	30.574.707
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		2.053.817
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	32.628.524

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản ứng vốn (cho vay), các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động của Công ty như tiền gửi, các khoản vay và lãi vay có gốc ngoại tệ, các hợp đồng mua sắm và lắp đặt thiết bị của dự án có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho dự án của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Do hiện tại sản phẩm của Công ty chỉ bán duy nhất một khách hàng là Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng này. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty thường xuyên theo dõi số dư nợ khoản phải thu của khách hàng này và tìm cách để sớm thu hồi các khoản phải thu tồn đọng. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay và nợ	139.671.943.786	499.149.000.000	748.338.750.000	1.387.159.693.786
Phải trả người bán	165.505.507.963	-	-	165.505.507.963
Chi phí phải trả	11.771.608.822	-	-	11.771.608.822
Cộng	316.949.060.571	499.149.000.000	748.338.750.000	1.564.436.810.571
Tại ngày 31/03/2015				
Các khoản vay và nợ	125.657.112.000	125.657.112.000	1.134.416.600.848	1.385.730.824.848
Phải trả người bán	135.784.037.376	-	-	135.784.037.376
Chi phí phải trả	11.492.186.185	-	-	11.492.186.185
Cộng	272.933.335.561	125.657.112.000	1.134.416.600.848	1.533.007.048.409

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn, tiền góp vốn điều lệ của cổ đông, tiền vay dài hạn và từ các nguồn vốn huy động khác. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn khi đến hạn trong các năm sau từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc